TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHỢ MỚI** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 44/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 05-5-2020
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ MỚI, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Hùng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Tô Ngọc Liêm;

2. Ông Phan Tấn Tài

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Kiệt, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Không.

Ngày 05 tháng 5 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 73/2020/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 01 năm 2020 về tranh chấp "ly hôn, nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 104/2020/QĐXX-ST ngày 26 tháng 3 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Võ Thị Thanh T, sinh năm 1981; địa chỉ: số 99, ấp T, xã M, huyện C, tỉnh An Giang (Có mặt).

2. Bị đơn: Anh Võ Lâm E, sinh năm 1977; địa chỉ: số 99, ấp T, xã M, huyện C, tỉnh An Giang (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, tờ tự khai và các biên bản hòa giải nguyên đơn chị Võ Thị Thanh T trình bày: Chị và anh Võ Lâm E do mai mối, tổ chức lễ cưới và chung sống với nhau vào năm 2000, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2017 thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do anh E thường hay uống rượu, không quan tâm gia đình nên vợ chồng thường hay cãi nhau dẫn đến mâu thuẫn ngày càng nhiều hơn. Đến tháng 4/2017 thì vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng nên chị có nộp đơn khởi kiện ly hôn với anh E tại Tòa án. Sau đó, Tòa án hòa giải, động viên và anh E cam kết sữa đổi tính

tình nên chị đã rút đơn khởi kiện, nhưng sau khi về nhà thì anh E không sữa đổi vẫn thường hay uống rượu, không quan tâm gia đình nên vợ chồng thường hay cãi nhau dẫn mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn. Tuy, vợ chồng sống chung nhà, nhưng đã ly thân hơn 01 năm đến nay. Nay, nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, chị yêu cầu ly hôn với anh Võ Lâm E. Về quan hệ con chung: Trong thời gian chung sống, vợ chồng có 01 con chung tên Võ Thị Mộng K, sinh ngày 28/7/2003 (hiện do chị T chăm sóc, nuôi dưỡng). Khi ly hôn, chị T yêu cầu được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu anh E cấp dưỡng nuôi con chung. Về quan hệ tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về quan hệ nợ chung: Không có.

Tại phiên tòa, chị T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Võ Lâm E trình bày: Anh thống nhất theo lời trình bày của vợ về thời gian tổ chức lễ cưới, thời gian chung sống và thời gian không còn sống chung, anh thừa nhận có uống rượu, vợ chồng có cự cãi, nhưng không lớn, chưa đến mức phải ly hôn. Nên, đối với yêu cầu ly hôn của vợ, anh không đồng ý, vì còn thương vợ, yêu cầu được hàn gắn. Về quan hệ con chung: Trong thời gian chung sống, vợ chồng có 01 con chung tên Võ Thị Mộng K, sinh ngày 28/7/2003 (hiện do chị T chăm sóc, nuôi dưỡng). Trường hợp, Tòa án cho vợ chồng ly hôn thì anh yêu cầu được nuôi con, không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con chung. Về quan hệ tài sản chung: Trường hợp, Tòa án cho vợ chồng ly hôn thì vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về quan hệ nợ chung: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Chị Võ Thị Thanh T yêu cầu ly hôn với anh Võ Lâm E, anh E có nơi cư trú ấp T, xã M, huyện C, tỉnh An Giang nên Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 28, Điều 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Anh Võ Lâm E đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh E có đăng ký kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình và được Ủy ban nhân dân xã Mỹ Hiệp, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang cấp chứng nhận Giấy chứng nhận kết hôn số 193, ngày 10 tháng 9 năm 2003 nên quan hệ hôn nhân giữa hai người được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Theo chị T thì nguyên nhân chính dẫn đến tình cảm vợ chồng ngày mâu thuẫn trầm trọng hơn là do anh E thường hay uống rượu, không

quan tâm gia đình, anh E thừa nhận có uống rượu, vợ chồng có cự cãi nhau, nhưng chưa đến mức phải ly hôn, anh yêu cầu được hàn gắn, vì còn thương vợ. Hội đồng xét xử xét thấy, căn cứ theo lời trình bày giữa các bên trong quá trình giải quyết cũng như tại phiên tòa hôm nay, thì thấy mâu thuẫn giữa chị T và anh E đã diễn ra trong thời gian dài nguyên nhân chủ yếu xuất phát từ việc anh E thường hay uống rượu, không quan tâm gia đình dẫn đến mâu thuẫn ngày nhiều hơn, không thể hàn gắn được nên chị T đã nộp đơn yêu cầu ly hôn với anh E vào tháng 4/2017, sau đó anh E cam kết sữa đổi tính tình nên vợ chồng đã hàn gắn và chung sống lại với nhau. Đến cách nay, khoảng 01 năm thì anh E lại tiếp tục uống rượu, không quan tâm gia đình dẫn đến tình cảm vợ chồng mâu thuẫn nhiều hơn và vợ chồng đã ly thân khoảng 01 năm đến nay. Bên cạnh đó, Tòa án đã tạo điều kiện để anh, chị hàn gắn tình cảm vợ chồng nhiều lần, nhưng đến nay anh E vẫn không hàn gắn được. Tại phiên tòa, chị T vẫn kiên quyết ly hôn, điều này thể hiện tình cảm vợ chồng giữa chị T và anh E đã mâu thuẫn trầm trọng không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài, nếu chung sống với nhau cũng không hạnh phúc. Căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T.

[2.2] Về quan hệ con chung: Chị T, anh E xác định, trong thời gian chung sống, vợ chồng có 01 con chung tên Võ Thị Mộng Kiều, sinh ngày 28/7/2003 (hiện do chị T chăm sóc, nuôi dưỡng). Xét thấy, từ khi vợ chồng không còn chung sống với nhau cháu K do chị T chăm sóc, nuôi dưỡng nên tâm tư, tình cảm của cháu gắn liền với người nuôi dưỡng, nếu thay đổi sẽ làm ảnh hưởng đến tâm lý và sự phát triển bình thường cháu và cháu K cũng có nguyện vọng được sống cùng với mẹ (chị T). Tại phiên tòa, chị T xác định hiện cháu vẫn phát triển bình thường và được đi học. Hội đồng xét xử xét thấy, xuất phát từ lợi ích mọi mặt của cháu, do đó cần phải tạo điều kiện cho sự phát triển về thể chất, bảo đảm việc học hành và các điều kiện cho sự phát triển tốt về tinh thần. Căn cứ khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử thấy cần phải giao cháu K cho chị T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp với pháp luật và nguyện vọng của cháu. Đối với cấp dưỡng nuôi con chung: Do chị T không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không đề cập đến.

[2.3] Về quan hệ tài sản chung: Chị T, anh E xác định, vợ chồng tự thỏa thuận, nên Hội đồng xét xử không đề cập đến.

[2.4] Về quan hệ nợ chung: Chị T, anh E trình bày không có nên Hội đồng xét xử không đề cập đến.

[3] Án phí hôn nhân sơ thẩm: Đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ:

- Các Điều 28, 35, 39, 147, 227 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Các Điều 56, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và gia đình;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Võ Thị Thanh T đối với anh Võ Lâm E.

1) Về quan hệ hôn nhân: Chị Võ Thị Thanh T được ly hôn với anh Võ Lâm E.

Giấy chứng nhận kết hôn số 193, ngày 10 tháng 9 năm 2003 do Ủy ban nhân dân xã M, huyện C, tỉnh An Giang cấp cho anh Võ Lâm E và chị Võ Thị Thanh T không còn giá trị pháp lý.

2) Về quan hệ con chung: Chị Võ Thị Thanh T được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng con chung tên Võ Thị Mộng K, sinh ngày 28/7/2003. Anh Võ Lâm E không phải cấp dưỡng nuôi con.

Chị Võ Thị Thanh T cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở anh Võ Lâm E trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

3) Về quan hệ tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận.

4) Về quan hệ nợ chung: Không có. Ghi nhận việc chị Võ Thị Thanh T, anh Võ Lâm E xác định không có nợ chung trong thời kỳ hôn nhân, nhưng sau khi quyết định ly hôn có hiệu lực pháp luật, nếu có người khởi kiện xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, thì chị T và anh E phải liên đới chịu trách nhiệm với tư cách đồng bị đơn trong vụ án dân sự khác.

5) Về án phí: Chị Võ Thị Thanh T phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000đồng (Bằng chữ: Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền 300.000đồng (Bằng chữ: Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0007915 ngày 17/01/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang. Chị T đã nộp đủ.

6) Về quyền kháng cáo: Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm. Đương sự vắng mặt thì thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành

án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- VKSND H. Chợ Mới;
- TAND tỉnh An Giang;
- Chi cục THADS H. Chợ Mới;
- UBND xã M, huyện C, tỉnh An Giang;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

Nguyễn Thanh Hùng

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Tòa án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: "Số:100/2017/DS-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: "Số:108/2017/HNGĐ-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: "Số:110/2017/KDTM-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: "Số:115/2017/LĐ-ST").

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: "tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân").

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa, bỏ dòng "Thẩm phán...", đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ "Tòa án nhân dân" thành "Viện kiểm sát nhân dân".

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ "Trong các" (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi "Trong các ngày" (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau thì ghi: "Từ ngày đến ngày" (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ "công khai" bằng từ "kín".

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi "DS"; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi "HNGĐ"; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi "KDTM"; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi "LĐ" (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với

nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: "văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...".
Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).
Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).
(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.
(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).
(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).
(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).
(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).
(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).
(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).
(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [ ].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.
(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.
(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau: